|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO HÀ NỘI**  **TRƯỜNG THPT THẠCH THẤT**  **\*\*\*\*\*\*** | **KIỂM TRA CUỐI KÌ I**  **NĂM HỌC 2025-2026**  **MÔN: SINH HỌC 11**  **THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT** |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 - MÔN SINH HỌC 11**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

**CẤU TRÚC**

Mức độ đề:*40% nhận biết; 30% thông hiểu; 30% vận dụng*.

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 ĐIỂM)**

1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn; 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 12 câu = 3,0 điểm.

2. Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai: 2 câu = 8 ý = 2,0 điểm.

3. Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn: 4 câu = 2,0 điểm.

**PHẦN II. TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

Tự luận: 3 câu = 3,0 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/**  **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | | | | | **Tổng** | | | **Tỉ lệ**  **% điểm** |
| **TNKQ**  **nhiều lựa chọn** | | | **TNKQ**  **Đúng/Sai** | | | **TNKQ**  **trả lời ngắn** | | | **Tự luận** | | |
| **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** |
| 1 | Khái quát trao đổi chất và chuyển hóa lượng ở sinh vật | Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở thực vật | Trao đổi nước và khoáng ở thực vật |  |  |  | 1-NT1  1NT2 | 2 NT6 |  | 1-NT2 |  |  |  |  |  | 3 | 2 |  | **1,5** |
| Quang hợp ở thực vật |  |  |  |  |  |  |  |  |  | NT1 |  |  | 1 |  |  | **0,75** |
| Hô hấp ở thực vật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở động vật | Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật | 1NT1 | 1NT3 | 1NT7 |  |  |  |  |  |  |  |  | 1VD2 | 1 | 1 | 2 | **2** |
| Hô hấp ở động vật |  | 1NT4 | 1VD2 |  |  |  |  | 1-NT5 |  |  |  | 1VD1 |  | 2 | 2 | **2** |
| Tuần hoàn ở động vật | 1NT1, 1NT2 |  |  | 1-NT1 | 2-1NT4,1NT6 | 1-NT7 | 1-NT1 | 1-NT3 |  |  |  |  | 4 | 3 | 1 | **2,5** |
| Miễn dịch ở người và động vật | 1NT1 | 1NT5  1TH2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 |  | **0,75** |
| Bài tiết và cân bằng nội môi | 1NT1, 1NT2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | **0,5** |
| **Tổng số câu/ ý hỏi** | | | 6 | 4 | 2 | 3 | 4 | 1 | 2 | 2 |  | 1 |  | 2 | **11** | **10** | **5** |  |
| **Tổng số điểm** | | | 1,5 | 1 | 0,5 | 0,75 | 1 | 0,25 | 1 | 1 |  | 0,75 |  | 2,25 | 4 | 3 | 3 | **10** |
| **Tỉ lệ %** | | | **30** | | | **20** | | | **20** | | | **30** | | | **40** | **30** | **30** | **100** |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I**

**MÔN: SINH HỌC 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Đơn vị KT** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Dạng thức** | | | |
| **NLC** | **Đ/S** | **TLN** | **Tự luận** |
| Khái quát trao đổi chất và chuyển hóa lượng ở sinh vật | + Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng | - Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng (thu nhận các chất từ môi trường, vận chuyển các chất, biến đổi các chất, tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng, phân giải các chất và giải phóng năng lượng, đào thải các chất ra môi trường, điều hoà). |  |  |  |  |
| + Các phương thức trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng | - Nêu được các phương thức trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng (tự dưỡng và dị dưỡng).  - Nêu được khái niệm tự dưỡng.  - Nêu được khái niệm dị dưỡng.  - Lấy được ví dụ minh hoạ về các phương thức trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng. |
| Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở thực vật | **Trao đổi nước và khoáng ở thực vật** | **Nhận biết**  - Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo dòng mạch gỗ.  - Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo dòng mạch rây.  - Nêu được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong mạch rây cung cấp cho các hoạt động sống của cây và dự trữ trong cây.  - Nêu được vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đối với thực vật (cụ thể một số nguyên tố đa lượng, vi lượng).  - Nêu được các nguồn cung cấp nitơ cho cây.  - Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật.  **Thông hiểu**  - Trình bày được nước có vai trò vừa là thành phần cấu tạo tế bào thực vật, là dung môi hoà tan các chất, môi trường cho các phản ứng sinh hoá, điều hoà thân nhiệt và vừa là phương tiện vận chuyển các chất trong hệ vận chuyển ở cơ thể thực vật.  - Mô tả được quá trình trao đổi nước trong cây, gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá.(Câu I.2.1)  - Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ.  - Trình bày được sự vận chuyển nước và khoáng trong cây phụ thuộc vào: động lực hút của lá (do thoát hơi nước tạo ra), động lực đẩy nước của rễ (do áp suất rễ tạo ra) và động lực trung gian (lực liên kết giữa các phân tử nước và lực bám giữa các phân tử nước với thành mạch dẫn).  - Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình dinh dưỡng khoáng ở cây, đặc biệt là nhiệt độ và ánh sáng.  - Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng thực hiện chức năng điều tiết quá trình thoát hơi nước.  - Trình bày được các nguồn cung cấp nitrogen cho cây. (Câu I.3.4)  - Trình bày được quá trình hấp thụ và biến đổi nitrate ở thực vật.  - Trình bày được quá trình hấp thụ và biến đổi ammonium ở thực vật.  - Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng.  - Quan sát và nhận biết được một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng.  Vận dụng  - Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng.  - Ứng dụng được kiến thức về các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình dinh dưỡng khoáng vào thực tiễn. |  | (4 ý)  1NT1, 1NT3, 2NT6 | 1NT2 |  |
| **Quang hợp ở thực vật** | **Nhận biết**  - Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật.  - Viết được phương trình quang hợp.  - Nêu được vai trò của quang hợp ở thực vật (vai trò đối với cây, với sinh vật và sinh quyển). (Câu II.1)  - Nêu được các con đường đồng hoá carbon trong quang hợp.  - Trình bày được vai trò của sắc tố trong việc hấp thụ năng lượng ánh sáng.  - Nêu được các sản phẩm của quá trình biến đổi năng lượng ánh sáng thành năng lượng hoá học (ATP và NADPH).  **Thông hiểu**  Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ (chủ yếu là tinh bột) đối với cây.  Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ đối với sinh giới.  Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng.  Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến quang hợp. |  |  |  | 1NT1 |
| **Hô hấp ở thực vật** | **Nhận biết**  Nêu được khái niệm hô hấp ở thực vật  Nêu được các giai đoạn của quá trình hô hấp  **Thông hiểu**  Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật.  Phân tích được vai trò của hô hấp ở thực vật. |  |  |  |  |
| Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở động vật | **Dinh dưỡng và tiêu hoá ở động vật** | **Nhận biết**  - Nêu được các giai đoạn của quá trình dinh dưỡng (Câu I.1.1).  **Thông hiểu**  - Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh), trình bày được hình thức tiêu hoá ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá;  - Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh), trình bày được hình thức tiêu hoá ở động vật có túi tiêu hoá (Câu I.1.2).  - Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh), trình bày được hình thức tiêu hoá ở động vật động vật có ống tiêu hoá.  **Vận dụng**  - Giải thích được vai trò của việc sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người.  - Vận dụng hiểu biết về hệ tiêu hóa để phòng các bệnh về hệ tiêu hóa. (Câu I.1.3)  - Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng trong xây dựng chế độ ăn uống và các biện pháp dinh dưỡng phù hợp ở mỗi lứa tuổi và trạng thái cơ thể.  - Thông qua việc tìm hiểu thực tiễn đưa ra được biện pháp phòng tránh các bệnh về tiêu hoá ở người. (Câu II.3)  - Thông qua việc thực hiện tìm hiểu thực tiễn để đưa ra biện pháp phòng tránh các bệnh học đường liên quan đến dinh dưỡng như béo phì, suy dinh dưỡng. | 1NT1  1NT3  1NT7 |  |  | VD2 |
| **Hô hấp và trao đổi khí ở động vật** | **Thông hiểu**  - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, trình bày được các hình thức trao đổi khí: qua bề mặt cơ thể; ống khí; mang; phổi (Câu I.1.4), (Câu I.3.2)  - Phân tích được vai trò của hô hấp ở động vật: trao đổi khí với môi trường và hô hấp tế bào.  **Vận dụng**  - Giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn, ví dụ: nuôi tôm, cá thường cần có máy sục khí oxygen, nuôi ếch chú ý giữ môi trường ẩm ướt (Câu I.1.5).  - Giải thích được kế hoạch thể dục, thể thao nhằm bảo vệ và phát triển hệ hô hấp ở người.  - Trình bày được quan điểm của bản thân về việc cấm sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, chứa chấp, vận chuyển và sử dụng thuốc lá ở nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá. (Câu II.2) | 1NT4  1VD2 |  | 1NT5 | VD1 |
| **Tuần hoàn ở động vật** | **Nhận biết**  - Trình bày được khái quát hệ vận chuyển trong cơ thể động vật (Câu I.1.6).  - Nêu được một số dạng hệ vận chuyển ở các nhóm động vật khác nhau (Câu I.1. 7).  - Trình bày được cấu tạo của tim.  - Trình bày được hoạt động của tim (Câu I.3.1)  **Thông hiểu**  - Dựa vào hình ảnh mô tả được cấu tạo của tim.  - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, mô tả hoạt động của tim  - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, mô tả được cấu tạo của hệ mạch.  - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, mô tả hoạt động của hệ mạch.  - Mô tả được quá trình vận chuyển máu trong hệ mạch (huyết áp, vận tốc máu và sự trao đổi chất giữa máu với các tế bào).(Câu I*.2.2*),( Câu I.3.3)  - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, phân biệt được các dạng tuần hoàn ở động vật: tuần hoàn kín và tuần hoàn hở;  - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, phân biệt được các dạng tuần hoàn ở động vật: tuần hoàn đơn và tuần hoàn kép.  - Trình bày được sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của tim.  **Vận dụng**  - Giải thích được khả năng tự phát nhịp gây nên tính tự động của tim | 1NT2  1NT1 | (4 ý)  1NT1, 1NT4, 1NT6, 1NT7 | 1NT1,  1NT3 |  |
| **Miễn dịch ở động vật** | **Nhận biết**  - Phát biểu được khái niệm miễn dịch  - Mô tả được khái quát về hệ miễn dịch ở người: các tuyến và vai trò của mỗi tuyến.  - Nêu được các nguyên nhân gây nên các bệnh ở động vật và người (Câu I.1.8).  **Thông hiểu**  - Phân biệt được miễn dịch không đặc hiệu và miễn dịch đặc hiệu.  - Trình bày được cơ chế mắc bệnh và cơ chế chống bệnh ở động vật (Câu I.1.9).  - Trình bày được quá trình phá vỡ hệ miễn dịch của các tác nhân gây bệnh trong cơ thể người bệnh: HIV, ung thư, tự miễn (Câu I.1.10).  - Phân tích được vai trò của việc chủ động tiêm phòng vaccine. | 1NT1  1NT5  1TH2 |  | 1NT4 |  |
| **Bài tiết và cân bằng nội môi** | **Nhận biết**  - Phát biểu được khái niệm bài tiết (Câu I.1.11).  - Trình bày được vai trò của bài tiết (Câu I.1.12).  - Kể tên được một số cơ quan tham gia điều hoà cân bằng nội môi và hằng số nội môi cơ thể.  - Nêu được khái niệm nội môi.  - Nêu được khái niệm cân bằng động  **Thông hiểu**  - Lấy được ví dụ ở người về các chỉ số cân bằng pH.  - Lấy được ví dụ ở người về các chỉ số cân bằng đường.  - Lấy được ví dụ ở người về các chỉ số cân bằng nước.  - Trình bày được vai trò của thận trong bài tiết và cân bằng nội môi.  - Dựa vào sơ đồ, giải thích được cơ chế chung điều hoà nội môi. | 1NT1  1NT2 |  |  |  |
|  |  | **Tổng câu/ý hỏi** | **12** | **2(8 ý)** | **4** | **3** |